

# 雇 主 聘 僱 外 國 人 申 請 書 (外 國 人 代 雇 主 申 請 , 中 越 文 版 )

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên

bản Trung Việt)

|                                                                  |                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 工作類別：<br>Loại công việc<br>90 機構看護工作    Khán hộ công tại tổ chức | 申請項目：接續聘僱許可<br>Hạng mục xin :giấy phép tiếp<br>nhận tuyển dụng lao động.<br>63 期滿轉換<br>Chuyển chủ khi hết hạn hợp đồng<br>cũ |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| 外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                    |                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |                                                                              |                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 國籍<br>Quốc tịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 護照號碼<br>(填表說明注意<br>事項二)<br>Số hộ chiếu<br>(xem tại mục<br>chú ý 2) | 外國人行動電話<br>(必填, 填表說明注意事項三)<br>Số điện thoại di động<br>(bắt buộc, xem tại mục chú ý<br>3) |  |  |  |  |  |  |  | 外國人電子郵件<br>(請擇一勾選, 填表說明注意事項三)<br>e-mail<br>(Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3) |                                                                    |
| 越南 Người<br>Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                    |                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |                                                                              | <input type="checkbox"/> 有 Có:<br><input type="checkbox"/> 無 Không |
| 本申請案回復方式： <input type="checkbox"/> 親取 <input type="checkbox"/> 郵寄至外國人工作地址(請擇一勾選)<br>Cách thức nhận kết quả hồ sơ: <input type="checkbox"/> Đến lấy trực tiếp <input type="checkbox"/> gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước<br>ngoài ( hãy chọn một ô)<br>本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。<br>Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu<br>sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.<br>外國人簽名：<br>Chữ ký người nước ngoài |                                                                    |                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |                                                                              |                                                                    |

請詳閱背面填表說明 notice on the back

| 雇主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền                                                                                      |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 雇主營利事業統一編號                                                                                                                                                      |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
| Mã số doanh nghiệp chủ sử dụng lao động                                                                                                                         |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
| 機構登記證地址<br>(有附則免填, 外國<br>人工作地址)<br>Địa chỉ đăng ký tổ<br>chức (đã đính kèm<br>thì không cần điền,<br>địa chỉ làm việc<br>người nước ngoài)                      |  | <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div> <input type="checkbox"/><input type="checkbox"/><input type="checkbox"/>    縣    鄉鎮    路    段    巷    弄    號    樓<br/>           (郵遞區號)    市    市區    街         </div> <div> <input type="checkbox"/><input type="checkbox"/><input type="checkbox"/>    縣    鄉鎮    路    段    巷    弄    號    樓<br/>           (mã bưu điện)    huyện/    thị xã thị trấn    đường    đoạn    ngõ<br/>           ngách số    tầng<br/>           county    thành phố    khu    phố         </div> </div> |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
| 機構負責人(自然人)基本<br>資料 (有附則免填, 填表<br>說明注意事項四)<br>Thông tin cơ bản người phụ<br>trách tổ chức (thẻ nhân) (đã đính<br>kèm thì không cần điền, xem tại<br>mục chú ý 4) |  | 負責人姓名<br>Họ tên người<br>phụ trách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                 |  | 身分證字號<br>Số chứng minh<br>thư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
| 法人基本資料(有附則免<br>填, 填表說明注意事項五)<br>Thông tin cơ bản pháp<br>nhân (đã đính kèm thì<br>không cần điền, xem tại<br>mục chú ý 5)                                       |  | 負責人姓名<br>Họ người người<br>phụ trách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                 |  | 身分證字號<br>Số chứng minh<br>thư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                 |  | 法人登記地址<br>Địa chỉ đăng ký<br>pháp nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div> <input type="checkbox"/><input type="checkbox"/><input type="checkbox"/>    縣    鄉鎮    路    段    巷    弄    號    樓<br/>           (郵遞區號)    市    市區    街         </div> <div> <input type="checkbox"/><input type="checkbox"/><input type="checkbox"/>    縣    鄉鎮    路    段    巷    弄    號    樓<br/>           (mã bưu điện)    huyện/    thị xã thị trấn    đường    đoạn    ngõ<br/>           ngách số    tầng<br/>           county    thành phố    khu    phố         </div> </div> |  |  |  |  |  |  |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 審查費收據(有附則免填, 填表說明注意事項六)<br>Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 繳費日期<br>Ngày nộp phí                                                            | 年 月 日<br>Ngày/ tháng /năm | 郵局局號(6 碼)<br>Mã bưu điện<br>( 6 chữ số) |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼)<br>Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch<br>(9 chữ số) |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 招募許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項七、十二)<br>Mã số giấy phép tuyển mộ(nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7,12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 入國引進許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項七、十二)<br>Mã số giấy phép nhập cảnh (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7,12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 前任外國人資料(填表說明注意事項八)<br>Thông tin người nước ngoài trước đây (xem tại mục chú ý 8)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 國籍 Quốc tịch                                                                    |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 護照號碼 Số hộ chiếu                                                                |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 原雇主聘僱或接續聘僱許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項七) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 接續聘僱期滿轉換通報證明書序號(有附則免填, 填表說明注意事項九) Mã số giấy chứng nhận thông báo người nước ngoài chuyển chủ khi hết hạn hợp đồng lao động đã được chủ sử dụng lao động khác tiếp nhận tuyển dụng ( nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 9)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <input type="checkbox"/> 受委託經營管理之效期：自      年      月      日至      年      月      日止（請檢附契約影本,填表說明注意事項十）<br>Thời gian nhận ủy thác quản lý kinh doanh: từ ngày      tháng      năm đến ngày      tháng      năm ( hãy đính kèm bản sao hợp đồng, chú ý mục 10)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 原雇主名稱<br>Tên chủ sử dụng cũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                 |                           | 原雇主統一編號<br>Mã số ID chủ sử dụng cũ      |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 簽署日(填表說明注意事項十一)<br>Ngày ký (xem tại mục chú ý 11)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                 |                           | 年<br>Ngày                               | 月<br>tháng | 日<br>năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 應檢附文件 Giấy tờ cần kèm theo :<br>1. 負責人身分證影本及機構登記證影本。<br>Bản sao giấy chứng minh thư người phụ trách và bản sao đăng ký tổ chức<br>2. 法人登記書影本(法人需檢附)。<br>Bản sao Giấy chứng nhận pháp nhân (pháp nhân cần đính kèm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書<br>Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động<br>雇主      (統一編號:      ) 同意由本案外國人 (護照號碼:      ) 代為申請聘僱許可, 並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。<br>Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:      ) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:      ) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.<br>雇主:      負責人:      (簽章)<br>Chủ sử dụng lao động      Người phụ trách:      (ký tên đóng dấu)<br>雇主市內電話:      (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)<br>Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động:      (không được điền |                                                                                 |                           |                                         |            |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主行動電話：

(不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động:

(không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

電子郵件 Email：☐有 Có

☐無 Không

※以上 3 項聯絡資訊，請確實填寫，雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話，如未確實填寫雇主聯絡電話，將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用，以利縮短案件審查時間，與保障雇主聘僱外國人之權益！

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中 華 民 國

年

月

日

Trung Hoa Dân Quốc

Ngày

tháng

năm

(以下虛線範圍為機關收文專用區)

(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

|                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| 收文章 Dấu nhận hồ sơ : | 收文號 Mã nhận hồ sơ : |
|----------------------|---------------------|

#### 填表說明注意事項：

##### Nội dung chú ý khi điền đơn

- 一、相關法規及申請作業程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。
  1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin, xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.
- 二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。
  2. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.
- 三、新任外國人行動電話必填，且不得與雇主或委任私立就業服務機構電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主或委任私立就業服務機構電子郵件相同。
  3. Bắt buộc phải điền số điện thoại di động của người nước ngoài mới, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động hoặc cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động hoặc email của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác.
- 四、機構負責人基本資料(自然人)：指由個人申請設立之機構。
  4. Thông tin cơ bản người phụ trách tổ chức (thể nhân): chỉ tổ chức do cá nhân xin thành lập.
- 五、法人基本資料：指由法人申請設立之機構，負責人需填列法人登記證書所列代表法人之董事。
  5. Thông tin cơ bản pháp nhân: chỉ tổ chức do pháp nhân xin thành lập, người phụ trách cần điền giám đốc người đại diện pháp nhân ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký pháp nhân.
- 六、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：
  6. Biên lai chi phí thẩm tra: (tổ chức dịch vụ việc làm công lập: 100 Đài tệ, hai bên hoặc 3 bên đồng ý: 200 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy

(màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據):

Biên lai điện tử ( biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33

00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

|                                       |                      |
|---------------------------------------|----------------------|
| 劃撥收據號碼(8 碼)<br>Số biên lai (8 chữ số) | 繳費日期<br>Ngày nộp phí |
| 003110<br>郵局局號 Mã bưu điện            |                      |

填寫 繳費日期: 110 年 6 月 11 日, 郵局局號: 003110, 劃撥收據號碼(8 碼): 00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính: 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之綠色或藍色收據):

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh lá cây hoặc xanh lam do bưu điện kê)

範例 右上角 B-5103097, 經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼): B-5103097, 繳費日期: 110 年 6 月 11 日, 郵局局號: 000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

|                |          |
|----------------|----------|
| 局號 Mã bưu điện | 000100-6 |
| 110.06.11      |          |

七、許可函文號: 範例 勞○○○字第 1100641633 號, 填寫為 第 1100641633 號。

7. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

八、提前申請入國引進及遞補者需填寫前任外國人資料。

8. Trường hợp xin nhập cảnh trước và thay thế bổ sung cần điền thông tin người nước ngoài trước đây.

九、當地主管機關核發雇主接續聘僱期滿轉換外國人通報證明書(簡稱接續聘僱期滿轉換通報證明書)序號: 範例 右上角 00000123456789 填寫 00000123456789

9. Mã số giấy chứng nhận cơ quan chủ quản địa phương cấp thông báo người nước ngoài chuyển chủ khi hết hạn hợp đồng lao động đã được chủ sử dụng lao động khác tiếp nhận tuyển dụng (gọi tắt là giấy chứng nhận thông báo chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng), ví dụ: góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789.

十、☐請依實際情況勾選, 如須檢附文件, 務必檢附。

10. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十一、簽署日為雇主接續聘僱期滿轉換外國人者, 與外國人簽署雙方合意接續聘僱證明文件之日期。

11. Ngày ký là ngày chủ sử dụng lao động mới nhận tuyển dụng lại người nước ngoài đổi chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ, và ký kết với người nước ngoài giấy chứng nhận hai bên đồng ý nhận tuyển dụng lao động.

十二、持招募許可函申請期滿轉換者應檢附原許可函正本, 如已先辦理國外簽證者, 請先至駐外單位辦理註銷簽證。

12. Trường hợp mang giấy phép tuyển mộ xin tuyển dụng lao động chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng cần kèm theo bản chính giấy phép cũ, nếu đã làm visa tại nước ngoài, cần đến đơn vị đại diện ở nước ngoài làm thủ tục hủy visa trước.

十三、不同招募許可函引進之外國人, 請分案申請接續聘僱許可。

13. Người nước ngoài nhập cảnh với giấy phép tuyển mộ khác nhau, xin hãy phân chia các trường hợp xin giấy phép tuyển dụng lao động

十四、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外, 應加蓋申請人或公司及負責人印章。

14. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.